

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 - 30

Mẫu số B01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.466.974.398.763	1.111.990.019.930
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	65.441.403.640	65.799.237.929
1 Tiền	111		65.441.403.640	65.799.237.929
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	154.925.400.000	32.450.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		154.925.400.000	32.450.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		507.988.794.722	288.392.725.345
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	249.967.167.021	147.422.964.760
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	98.331.998.054	11.287.233.728
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	66.400.000.000	51.400.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	93.289.629.647	78.282.526.857
IV Hàng tồn kho	140		724.740.210.857	721.715.395.984
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	724.740.210.857	721.715.395.984
V Tài sản ngắn hạn khác	150		13.878.589.544	3.632.660.672
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.527.731.880	1.048.511.184
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.350.857.664	2.483.310.471
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	100.839.017
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		949.908.371.149	482.402.299.530
I Các khoản phải thu dài hạn	210		204.195.093.906	1.908.288.801
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	204.195.093.906	1.908.288.801
II Tài sản cố định	220		323.993.333.775	293.917.844.392
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	287.577.852.537	280.686.851.100
- Nguyên giá	222		454.194.978.346	413.143.723.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(166.617.125.809)	(132.456.872.195)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	35.339.480.981	13.058.561.417
- Nguyên giá	225		40.517.251.070	15.763.545.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.177.770.089)	(2.704.983.743)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.076.000.257	172.431.875
- Nguyên giá	228		1.354.517.500	337.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(278.517.243)	(164.768.125)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	21.034.041.664	7.582.101.538
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.034.041.664	7.582.101.538
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	378.500.000.000	167.500.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		190.000.000.000	119.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		158.500.000.000	33.500.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.000.000.000	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		22.185.901.804	11.494.064.799
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	22.185.901.804	11.494.064.799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.416.882.769.912	1.594.392.319.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.699.171.036.664	959.261.870.776
I Nợ ngắn hạn	310		1.403.034.065.035	892.288.155.166
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	171.183.821.202	92.539.675.548
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	32.726.812.861	15.794.967.476
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	18.098.979.879	14.416.904.044
4 Phải trả người lao động	314		12.993.766.230	5.167.922.153
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	11.774.419.127	2.919.743.284
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.218.052.384	1.217.390.341
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	1.154.038.213.352	759.970.952.320
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	260.600.000
II Nợ dài hạn	330		296.136.971.629	66.973.715.610
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	296.136.971.629	66.973.715.610
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		717.711.733.248	635.130.448.684
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	717.711.733.248	635.130.448.684
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		602.109.020.000	537.598.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		602.109.020.000	537.598.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	9.200.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.402.713.248	88.332.078.684
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.447.223.089	17.366.602.152
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		82.955.490.159	70.965.476.532
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.416.882.769.912	1.594.392.319.460

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thường

Bùi Thị Hằng

Bùi Quang Sỹ



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2021

Mẫu số B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	622.014.457.855	319.470.655.595	2.168.193.909.459	1.211.757.976.055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		622.014.457.855	319.470.655.595	2.168.193.909.459	1.211.757.976.055
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	561.802.522.064	267.631.159.038	1.924.744.592.224	1.025.287.158.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.211.935.791	51.839.496.557	243.449.317.235	186.470.817.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	25.277.451.596	11.484.111.257	40.290.291.331	14.970.751.582
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	29.738.609.185	15.957.129.457	89.702.240.823	61.343.015.897
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.205.108.326	15.562.868.596	86.702.867.899	58.815.010.819
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	8.922.539.222	5.236.362.316	42.390.502.022	18.023.861.306
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	12.571.528.823	9.949.351.011	48.227.405.414	33.160.670.193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		34.256.710.157	32.180.765.030	103.419.460.307	88.914.021.489
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	379.010.588	162.041.305	618.486.941	269.709.363
12. Chi phí khác	32	VI.5.	1.708.212.669	619.212.895	3.287.734.691	1.801.470.275
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1.329.202.081)	(457.171.590)	(2.669.247.750)	(1.531.760.912)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.927.508.076	31.723.593.440	100.750.212.557	87.382.260.577
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	3.978.368.010	5.047.041.039	17.794.722.398	16.416.784.045
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.949.140.066	26.676.552.401	82.955.490.159	70.965.476.532

Người lập



Lê Thị Thường

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN

Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.750.212.557	87.382.260.577
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38.521.789.058	31.956.362.200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(674.365.726)	(207.771.532)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.923.641.672)	(13.735.379.036)
- Chi phí lãi vay	06		86.702.867.899	58.815.010.819
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		187.376.862.116	164.210.483.028
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(149.398.402.695)	103.876.002.990
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.024.814.872)	(129.856.105.088)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải)	11		97.700.468.949	(24.157.318.030)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.171.057.701)	(2.452.880.421)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(77.174.543.333)	(58.773.555.836)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.794.722.399)	(11.090.328.019)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(374.205.595)	(752.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.139.584.470	41.003.898.624
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(161.149.218.567)	(46.493.870.016)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.600.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(177.875.400.000)	(118.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.400.000.000	31.906.860.822
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(381.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.849.786.634	3.809.234.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(650.174.831.933)	(129.527.775.120)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.139.152.857.588	970.438.153.680
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.509.616.257.845)	(839.159.927.945)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.306.082.692)	(691.875.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		623.230.517.051	130.586.350.071
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(804.730.412)	42.062.473.575
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.799.237.929	23.636.154.345
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		446.896.123	100.610.009
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	65.441.403.640	65.799.237.929

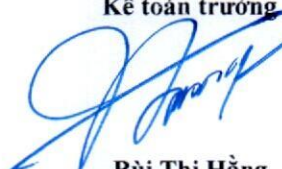
Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập



Lê Thị Thường

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 08 năm 2021.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty đầu tư liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	37,29%	37,29%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh Bim Sơn. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh Bim Sơn đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính. Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

☐ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

☐ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

☐ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

☐ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

☐ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

☐ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí máy gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Thuế**16.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền	65.441.403.640	65.799.237.929
Tiền mặt	5.038.506.395	5.918.101.071
Tiền gửi ngân hàng	60.402.897.245	59.881.136.858
Cộng	65.441.403.640	65.799.237.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	154.925.400.000	154.925.400.000	32.450.000.000	32.450.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	154.925.400.000	154.925.400.000	32.450.000.000	32.450.000.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	169.925.400.000	169.925.400.000	47.450.000.000	47.450.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ.

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	190.000.000.000	-	119.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	170.000.000.000	-	119.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận	20.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	158.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức	158.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	15.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	-	-
Cộng	363.500.000.000	-	152.500.000.000	-

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao

(*) Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức trở thành công ty con từ ngày 10/09/2021, hoạt động bán buôn máy móc thiết bị phụ tùng và các hoạt động khác theo giấy phép kinh doanh.

(*) Tại ngày 30/11/2021 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 37,29%, tại ngày 30/11/2021 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết.

(*) Tại ngày 17/11/2021 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/11/2021. Đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	249.967.167.021	-	147.422.964.760	-
Công ty CP Thái Thuận Hưng	1.177.625.000	-	2.513.626.000	-
Hợp tác xã Song Long	5.503.547.500	-	12.689.551.846	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	38.958.616.000	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Anh Mỹ	-	-	7.671.770.402	-
Các khách hàng khác	136.430.541.228	-	75.669.420.857	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	67.896.837.293	-	48.878.595.655	-
Cộng	249.967.167.021	-	147.422.964.760	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	98.331.998.054	11.287.233.728
Công ty CP Thái Thuận Hưng	67.500.000.000	-
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	-	5.968.000.000
Công ty Cổ phần ô tô Kinh Bắc	-	746.000.000
RCCL COMMERCIAL COMPANY	-	907.335.000
Bùi Văn Tư	11.494.108.000	-
Lê Thị Thủy - Mạnh	3.000.000.000	101.250.000
Các khách hàng khác	8.887.407.698	3.564.648.728
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	7.450.482.356	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	98.331.998.054	11.287.233.728

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	66.400.000.000	-	51.400.000.000	-
Cho vay các cán bộ nhân viên trong công ty.	66.400.000.000	-	51.400.000.000	-
Cộng	66.400.000.000	-	51.400.000.000	-

Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 12%/năm có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	93.289.629.647	-	78.282.526.857	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	20.110.542.091	-	964.381.780	-
Phải thu về cổ tức được chia	-	-	8.000.000.000	-
Phải thu khác 1388	10.096.772.208	-	2.092.000.115	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	-	-	1.926.144.962	-
Ký cược, ký quỹ (*)	63.082.315.348	-	65.300.000.000	-
b) Dài hạn	204.195.093.906	-	1.908.288.801	-
Ký cược, ký quỹ (*)	2.249.943.742	-	1.260.858.339	-
Tạm ứng đầu tư	10.000.000.000	-	-	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	170.000.000.000	-	-	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.945.150.164	-	647.430.462	-
Cổ tức từ công ty con	20.000.000.000	-	-	-
Cộng	297.484.723.553	-	80.190.815.658	-

(*)Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	240.251.315.091	-	220.366.759.365	-
Công cụ, dụng cụ	17.727.184.195	-	14.663.925.424	-
Thành phẩm	196.661.837.067	-	179.154.167.426	-
Bán thành phẩm	232.833.098.509	-	220.840.667.644	-
Hàng hóa	37.266.775.995	-	86.689.876.125	-
Cộng	724.740.210.857	-	721.715.395.984	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV/2021

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2021	81.578.104.323	283.145.362.119	43.945.843.728	4.474.413.125	-	413.143.723.295	
Mua mới trong năm		32.593.499.409	6.707.587.965	410.142.182	716.200.000	40.427.429.556	
Xây dựng hoàn thành	4.173.825.495					4.173.825.495	
Thanh lý, nhượng bán			(3.550.000.000)			(3.550.000.000)	
Phân loại tài sản						-	
Số dư ngày 31/12/2021	85.751.929.818	315.738.861.528	47.103.431.693	4.884.555.307	716.200.000	454.194.978.346	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2021	19.739.446.734	89.889.571.837	21.752.646.243	1.075.207.381	-	132.456.872.195	
Khấu hao trong năm	5.122.489.154	25.354.407.044	4.796.755.016	586.998.210	74.604.170	35.935.253.594	
Thanh lý, nhượng bán			(1.774.999.980)			(1.774.999.980)	
Số dư ngày 31/12/2021	24.861.935.888	115.243.978.881	24.774.401.279	1.662.205.591	74.604.170	166.617.125.809	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2021	61.838.657.589	193.255.790.282	22.193.197.485	3.399.205.744	-	280.686.851.100	
Tại ngày 31/12/2021	60.889.993.930	200.494.882.647	22.329.030.414	3.222.349.716	641.595.830	287.577.852.537	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.330.465.008 VND

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	-	12.267.431.191	3.496.113.969	15.763.545.160
Thuê tài chính trong kỳ	-	4.267.637.273	21.056.068.637	25.323.705.910
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-		(570.000.000)	(570.000.000)
Số dư ngày 31/12/2021	-	16.535.068.464	23.982.182.606	40.517.251.070
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	-	1.003.147.186	1.701.836.557	2.704.983.743
Khấu hao trong năm	-	1.109.838.120	1.362.948.226	2.472.786.346
Số dư ngày 31/12/2021	-	2.112.985.306	3.064.784.783	5.177.770.089
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	-	11.264.284.005	1.794.277.412	13.058.561.417
Tại ngày 31/12/2021	-	14.422.083.158	20.917.397.823	35.339.480.981

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	337.200.000	337.200.000
Mua trong năm	-	-	1.017.317.500	1.017.317.500
Tại ngày 31/12/2021	-	-	1.354.517.500	1.354.517.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	-	-	164.768.125	164.768.125
Khấu hao trong năm	-	-	113.749.118	113.749.118
Tại ngày 31/12/2021	-	-	278.517.243	278.517.243
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	-	-	172.431.875	172.431.875
Tại ngày 31/12/2021	-	-	1.076.000.257	1.076.000.257

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.700.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

11. Chi phí trả trước

	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.527.731.880	1.048.511.184
Chi phí thuê kho, văn phòng	609.021.774	405.000.001
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí chờ phân bổ	518.901.854	202.206.381
Chi phí bảo hiểm	399.808.252	441.304.802
b) Dài hạn	22.185.901.804	11.494.064.799
Chi phí giải phóng mặt bằng không được trừ (*)	313.401.461	322.355.789
Chi phí giải phóng mặt bằng còn được khấu trừ (*)	529.990.460	616.293.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lỗ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	127.539.317	382.617.965
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.622.970.566	10.172.797.586
Chi phí phát hành trái phiếu	8.592.000.000	-

Cộng	23.713.633.684	12.542.575.983
-------------	-----------------------	-----------------------

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng dở dang	9.658.907.300	2.645.595.168
Hạ tầng dự án Bim Sơn	11.068.666.364	-
Mua sắm TSCĐ	306.468.000	4.936.506.370
Cộng	21.034.041.664	7.582.101.538

13. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	171.183.821.202	171.183.821.202	92.539.675.548	92.539.675.548
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	15.176.761.768	15.176.761.768	13.698.238.463	13.698.238.463
Công ty CP Nhựa Châu Âu	5.979.510.230	5.979.510.230	4.936.028.880	4.936.028.880
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	32.616.210.580	32.616.210.580	-	-
Công ty Cổ phần Stavian GFS LAND	33.070.520.000	33.070.520.000	-	-
Các khách hàng khác	84.124.478.624	84.124.478.624	52.543.087.808	52.543.087.808
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	216.340.000	216.340.000	21.362.320.397	21.362.320.397
Cộng	171.183.821.202	171.183.821.202	92.539.675.548	92.539.675.548

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	32.726.812.861	15.794.967.476
RE-BAG BELGIUM BV	-	2.132.544.616
MARIO CO., LTD	4.094.852.767	2.823.286.758
EURO NATURE GREEN SDN BHD	1.895.118.442	2.117.256.226
Syracuse Enviro Group	4.186.426.023	-
THE PACK AMERICA CORP.	2.873.111.777	-
Các khách hàng khác	19.677.303.852	8.721.879.876
Cộng	32.726.812.861	15.794.967.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập	-	3.756.177.861	3.756.177.861	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	17.455.451	17.455.451	-
Thuế TNDN	14.416.784.044	17.794.722.399	14.416.784.045	17.794.722.398
Thuế thu nhập cá nhân	-	979.172.677	656.053.596	323.119.081
Thuế tài nguyên	120.000	2.640.000	2.520.000	240.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	158.089.775	177.191.375	(19.101.600)
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	14.416.904.044	22.712.258.163	19.030.182.328	18.098.979.879
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	100.839.017	100.839.017	-	-
Cộng	100.839.017	100.839.017	-	-

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	11.774.419.127	2.919.743.284
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng nhân viên	498.960.042	442.202.055
- Trích trước chi phí lãi vay	11.246.959.085	1.718.634.519
- Các khoản trích trước khác;	28.500.000	758.906.710
Cộng	11.774.419.127	2.919.743.284

17. Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	2.218.052.384	1.217.390.341
Bảo hiểm xã hội	69	420.383.791
Phải trả khác	2.218.052.315	797.006.550
Cộng	2.218.052.384	1.217.390.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND						
a) Ngắn hạn	1.154.038.213.352	1.154.038.213.352	1.909.989.601.569	1.515.922.340.537	759.970.952.320	759.970.952.320
Vay ngắn hạn (18.1)	1.124.496.579.795	1.124.496.579.795	1.876.955.497.653	1.487.924.530.599	735.465.612.741	735.465.612.741
Vay dài hạn đến hạn trả (18.2)	22.847.829.172	22.847.829.172	24.342.367.612	21.691.727.246	20.197.188.806	20.197.188.806
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (18.3)	6.693.804.385	6.693.804.385	8.691.736.304	6.306.082.692	4.308.150.773	4.308.150.773
b) Dài hạn	296.136.971.629	296.136.971.629	262.197.359.935	33.034.103.916	66.973.715.610	66.973.715.610
Vay dài hạn (18.2)	51.590.105.531	51.590.105.531	11.203.174.298	24.342.367.612	64.729.298.845	64.729.298.845
Nợ thuế tài chính dài hạn (18.3)	14.546.866.098	14.546.866.098	20.994.185.637	8.691.736.304	2.244.416.765	2.244.416.765
Trái phiếu phát hành (18.4)	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-	-
Cộng	1.450.175.184.981	1.450.175.184.981	2.172.186.961.504	1.548.956.444.453	826.944.667.930	826.944.667.930

18.1 Vay ngắn hạn**Đối tượng vay**

31/12/2021	Kỳ hạn trả gốc và	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
267.228.179.780	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 3,5% đến 4% với USD.	- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng, hợp đồng tiền gửi và trái phiếu của công ty nắm giữ 20 tỷ. - Phương tiện vận tải và máy móc định giá 39,94 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty 37,5 tỷ đồng.
249.143.782.120	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 11,1 tỷ đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 217 tỷ đồng, tự quản lý 28 tỷ. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 26 tỷ đồng của Công ty, sổ tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng
60.968.685.974	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% với USD	Tài sản đảm bảo là bất động sản cá nhân trị giá 8,29 tỷ đồng, máy móc thiết bị trị giá 18.191.000.000 tỷ, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ đồng của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	24.511.968.283	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Các khoản phải thu giá trị 86.000.000.000.
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	22.601.410.800	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	306.422.724.897	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 7,5% với VND	Các Hợp đồng tiền gửi trị giá 71 tỷ đồng. Phương tiện vận tải: 610 triệu. Bất động sản cá nhân trị giá 46,89 tỷ đồng Máy móc thiết bị: 10,77 tỷ
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	26.983.097.875	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 6,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9 tỷ đồng, khoản phải thu luân chuyển: 45 tỷ
Ngân hàng VIB Bank - CN Sở giao dịch	49.511.754.827	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 7% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	67.124.975.239	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 4,9%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 14 tỷ đồng
Công ty TNHH MTV thuế tài chính Mirae Asset Việt Nam	50.000.000.000	Gốc vay trả khi đáo hạn 9 tháng	Lãi suất 11%	Số lượng cổ phiếu cá nhân 5,600,000 cổ phiếu .
Cộng	1.124.496.579.795			

**18.2 Vay dài hạn
Đối tượng vay**

	31/12/2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	36.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.000.000.000</i>			
Ngân hàng Tiên phong - CN Thăng Long	16.837.163.810	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 8,9% đến 11,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.862.091.864</i>			

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2021

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân 18.543.956.843 Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng. 10% VND, 7,3% Tài sản hình thành từ vốn vay.

Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả 4.345.737.308

Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1 3.054.008.000 Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng. 10% VND, 7,3% Tài sản hình thành từ vốn vay.

Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả 640.000.000

Cộng **74.437.934.703**

Vay dài hạn đến hạn trả 22.847.829.172

Vay dài hạn 51.590.105.531

18.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	31/12/2021			01/01/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	25.518.052.365	4.277.381.882	21.240.670.483	7.052.314.309	499.746.771	6.552.567.538
Trên 5 năm						
Cộng	25.518.052.365	4.277.381.882	21.240.670.483	7.052.314.309	499.746.771	6.552.567.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.4 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu thường**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Lãi suất VND	Giá trị	Lãi suất VND
Trái phiếu phát hành				
Loại phát hành theo mệnh giá				
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	20.000.000.000	9%		
Nhà đầu tư cá nhân	10.000.000.000	9%		
Shinhan Bank	100.000.000.000	9%		
Keb Hana Bank	100.000.000.000	9%		
Tổng cộng	230.000.000.000			

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	479.999.990.000	3.000.000.000	81.452.982.152	564.452.972.152
Lãi trong năm trước	-	-	70.965.476.532	70.965.476.532
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	57.598.380.000	-	(57.598.380.000)	-
Giảm vốn trong năm trước	-	6.200.000.000	(6.200.000.000)	-
Phân phối các quỹ	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	537.598.370.000	9.200.000.000	88.332.078.684	635.130.448.684
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	64.510.650.000	-	(64.510.650.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	82.955.490.159	82.955.490.159
Trích lập quỹ ĐTPT (*)	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Giảm khác	-	-	(14.205.595)	(14.205.595)
Số dư tại ngày 31/12/2021	602.109.020.000	16.200.000.000	99.402.713.248	717.711.733.248

(*) Tại ngày 23 tháng 4 năm 2021, Công ty trích lập quỹ và thù lao HĐQT, BKS theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 số 2204/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.

(**) Vào ngày 05 tháng 07 năm 2021, Công ty đã nhận được công văn số 3316/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức của Công ty căn cứ theo các Nghị quyết Hội đồng quản trị, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 1506/2021/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 06 năm 2021 và các quy định khác của Pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 6.451.065 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là sáu mươi tư tỷ năm trăm mười triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng đồng theo Báo cáo kết quả phát hành số 2207/2021/BC-TDP ngày 22/07/2021 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	602.109.020.000	479.999.990.000
Vốn góp đầu kỳ	537.598.370.000	479.999.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	64.510.650.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	602.109.020.000	479.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(64.510.650.000)	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.210.902	53.759.837
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.210.902	53.759.837
- Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	53.759.837
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.210.902	53.759.837
- Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	53.759.837
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

f) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	9.200.000.000	7.000.000.000	-	16.200.000.000
Cộng	9.200.000.000	7.000.000.000	-	16.200.000.000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2021	01/01/2021
Dollar Mỹ (USD)	648.167,42	196.390,31
Euro (EUR)	659,85	571,92

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Tổng doanh thu	2.168.193.909.459	1.211.757.976.055
Doanh thu bán hàng	2.161.466.740.435	1.208.554.479.198
Doanh thu khác	6.727.169.024	3.203.496.857
Doanh thu thuần	2.168.193.909.459	1.211.757.976.055

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Giá vốn hàng bán	1.922.694.036.869	1.024.543.177.634
Giá vốn khác	2.050.555.355	743.981.118
Cộng	1.924.744.592.224	1.025.287.158.752

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.923.641.672	5.735.379.036
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.427.865.145	1.235.372.546
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	735.776.123	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	203.008.391	
Doanh thu từ cổ tức được chia	20.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	40.290.291.331	14.970.751.582

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền vay	86.702.867.899	58.815.010.819
Lãi thuê tài chính	232.273.984	727.927.200
Lãi mua hàng trả chậm	455.592.500	1.339.857.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	924.806.817	460.220.265
Chi phí tài chính khác	1.386.699.623	-
Cộng	89.702.240.823	61.343.015.897

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	618.486.941	269.709.363
Cộng	618.486.941	269.709.363
Chi phí khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.617.719.460	-
- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ	1.670.015.231	1.182.257.380
Cộng	3.287.734.691	1.182.257.380
Lợi nhuận khác	(2.669.247.750)	(912.548.017)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	5.589.421.269	5.693.188.114
- Chi phí vật liệu, bao bì	191.309.767	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.570.726	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	189.970.488	23.100.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.090.349.335	9.488.051.571
- Chi phí bằng tiền khác	34.315.880.437	2.819.521.621
Cộng	42.390.502.022	18.023.861.306
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	17.357.549.059	11.812.238.541
- Chi phí vật liệu quản lý	1.672.892.022	445.966.434
- Chi phí đồ dùng văn phòng	361.742.457	490.864.930
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.525.927.867	1.715.738.759
- Thuế, phí và lệ phí	145.628.175	167.246.293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.798.622	1.392.194.692
- Chi phí bằng tiền khác	23.427.867.212	17.136.420.544
Cộng	48.227.405.414	33.160.670.193

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.776.412.357.484	782.868.453.168
Chi phí nhân công	119.978.201.730	105.361.545.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.521.789.058	31.956.362.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.873.455.797	124.517.468.531
Chi phí khác bằng tiền	104.076.796.097	126.326.576.996
Cộng	2.044.862.600.166	1.171.030.406.391

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	100.750.212.557	87.382.260.577
Chi phí khấu hao vượt định mức	1.714.024.049	229.852.587
Lãi vay loại trừ khi tính thuế TNDN	5.532.540.614	178.448.666
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	976.834.770	3.876.789.018
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	(20.000.000.000)	(1.600.000.000)
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	88.973.611.990	82.083.920.225
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	17.794.722.398	16.416.784.045
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.794.722.398	16.416.784.045

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.139.152.857.588	694.884.297.551
Cộng	2.139.152.857.588	694.884.297.551

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.509.616.257.845	601.322.661.706
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	6.306.082.692	691.875.664
Cộng	1.515.922.340.537	602.014.537.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý IV/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

Công ty con

Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức

Công ty con

Công ty CP Thuận Đức Eco

Cùng chủ tịch HĐQT

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên

Cùng chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đức Cường

Chủ tịch HĐQT

Ngô Kim Dung

Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc

Lê Văn Quang

Thành viên HĐQT

Nguyễn Kim Anh

Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/04/2021)

Bùi Quang Sỹ

Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/12/2021)

Bùi Thế Quyền

Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/12/2021)

Phạm Văn Chi

Thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	158.156.860.912	82.525.099.237
		Mua bao bì, manh	123.800.485.836	136.713.385.623
		Mua dịch vụ	1.080.000.000	836.700.000
Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	198.145.992	-
		Mua dịch vụ	75.000.000	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	3.918.608.092	10.003.940.000
		Cho thuê máy	2.043.672.000	877.851.582
Công ty CP Thuận Đức ECO	Chung chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	94.117.957.895	-
		Nhập mua nguyên liệu	22.000.005.100	
		Thuê máy		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản phải thu khách hàng	67.896.837.293	48.878.595.655
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	23.762.065.150	46.461.445.235
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	4.757.701.951	2.417.150.420
Công ty CP Thuận Đức ECO	39.171.846.334	-
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức	205.223.858	-
Các khoản phải trả người bán	216.340.000	21.362.320.397
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên		21.362.320.397
Công ty CP Thuận Đức Eco		-
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức	216.340.000	
Các khoản trả trước cho người bán	7.450.482.356	9.035.727.724
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	4.883.547.696	9.035.727.724
Công ty CP Thuận Đức Eco	2.566.934.660	
Phải thu về cho vay	-	10.600.000.000
Ngô Kim Dung	-	10.000.000.000
Nguyễn Kim Anh	-	200.000.000
Phạm Văn Trường		200.000.000
Phạm Văn Chi		200.000.000
Các khoản phải thu khác	11.433.583.115	11.512.279.759
Công ty CP Thuận Đức ECO Công ty liên kết		329.008.672
Công ty TNHH Thuận Đức Công ty con	-	8.000.000.000
Ngô Kim Dung Thành viên HĐQT	400.000.000	1.103.334.332
Bùi Thế Quyền Thành viên HĐQT	27.500.000	
Nguyễn Kim Anh Thành viên HĐQT	2.000.000	
Bùi Quang Sỹ Tổng Giám đốc	137.500.000	600.663.652
Phạm Văn Chi Thành viên HĐQT	35.333.000	
Lê Văn Quang Thành viên HĐQT	10.000.000.000	316.388.000
Nguyễn Đức Cường Chủ tịch HĐQT	592.000.115	1.092.000.115
Nguyễn Đức Thịnh Thành viên HĐQT	239.250.000	-
Phải thu các cá nhân khác Thành viên trong HĐQT		70.884.988
Các khoản phải trả khác		-
Công ty CP Thuận Đức Eco		-
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:		
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Tên thành viên		
Nguyễn Đức Cường	773.507.538	503.507.538
Lê Văn Quang	18.000.000	377.050.000
Nguyễn Kim Anh	273.000.000	244.749.638
Bùi Thế Quyền	321.908.038	-
Ngô Kim Dung	760.874.308	502.874.308
Bùi Quang Sỹ	742.874.308	503.374.308
Cộng	2.890.164.192	2.131.555.792

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
*Quý IV/2021***Mẫu số B09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2021 và từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

Xuất khẩu	VND	Trong nước	VND	Tổng cộng	VND
	462.017.235.643	1.706.176.673.816		2.168.193.909.459	
	351.889.025.218	1.572.855.567.006		1.924.744.592.224	
	110.128.210.425	133.321.106.810		243.449.317.235	
				40.908.778.272	
				183.607.882.950	
				100.750.212.557	
				17.794.722.398	
				82.955.490.159	
	-	-		2.416.882.769.912	
	-	-		2.416.882.769.912	
	-	-		1.699.171.036.664	
	-	-		1.699.171.036.664	

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2021

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 31/12/2020 và từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
	307.374.631.112	904.383.344.943	1.211.757.976.055
	226.562.077.525	798.725.081.227	1.025.287.158.752
	80.812.553.587	105.658.263.716	186.470.817.303
			15.240.460.945
			114.329.017.671
			87.382.260.577
			16.416.784.045
			70.965.476.532
	-	-	1.594.392.319.460
	-	-	1.594.392.319.460
	-	-	959.261.870.776
	-	-	959.261.870.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

Lê Thị Thường

Bùi Thị Hằng